

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 07+08)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ TẬP TRUNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ NGƯỜI LANG THANG

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02061	0,02061	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02400	0,01949	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239
19	Bảng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
21	Biển cài	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00044	-	0,00044
29	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
30	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
33	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
35	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chè khô	Kg	0,00354	0,00288	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chôi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chôi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chôi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Chôi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Chôi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
54	Chôi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006
59	Cục tẩy	Cục	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012
60	Cước điện thoại	VNĐ	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004
66	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
67	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
68	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
73	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
76	Dây mạng	m	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808
77	Điện	Kw	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094
78	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Đui đèn	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044
80	File trình ký	Chiếc	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353
81	Gen máng điện	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
89	Giấy in A3	Gram	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004
90	Giấy in A4	Gram	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080
91	Giấy in A5	Gram	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006
92	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
93	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038
94	Giấy phân trang	Tập	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Giấy than xanh	Tập	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042
99	Hồ dán	Lọ	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
108	Keo dán	Lọ	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016
109	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Keo silicon	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022
112	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071
113	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081
114	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079
115	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
116	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077
117	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
118	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083
119	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
121	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-
122	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008
123	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014
124	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
125	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Lịch	Quyển	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
127	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt bàn điện	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003
134	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
136	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
138	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
139	Nước rửa tay	Chai	0,00238	0,00238	-	-	-	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
142	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
143	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009
144	Phí internet	VNĐ	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678
145	Phích cắm	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425
148	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
150	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Sổ các loại	Quyển	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027
152	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
153	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
154	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053
155	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Thuốc kê	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-
157	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
158	Tụ quạt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
159	Túi clear bag A4	Chiếc	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438
160	Túi clear bag F	Chiếc	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456
161	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	USB thu wifi	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
163	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
164	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
165	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
166	Vò hồ sơ	Chiếc	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222
167	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
168	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
2	Attomat	Chiếc	0,01028	0,00835	0,00193	0,00334	-	0,00334	0,00173	-	0,00173
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00222	-	0,00222	0,00114	-	0,00114
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00182	0,00148	0,00034	0,00056	-	0,00056	0,00030	-	0,00030
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00450	-	0,00450	0,00579	-	0,00579	0,00394	-	0,00394

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
17	Bảng xóa	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00557	-	0,00557	0,00287	-	0,00287
18	Biển cài	Chiếc	0,00089	0,00073	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00014	-	0,00014
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00187	0,00152	0,00035	0,00056	-	0,00056	0,00031	-	0,00031
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00017	-	0,00017
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
22	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00287	0,00287	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078	0,00041	-	0,00041
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00557	-	0,00557	0,00288	-	0,00288
26	Bút bi	Chiếc	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755
27	Bút chì	Chiếc	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397
28	Bút ký	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199
30	Bút nước	Chiếc	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00167	-	0,00167	0,00087	-	0,00087
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
39	Chậu cảnh	Chiếc	0,00691	0,00691	-	-	-	-	-	-	-
40	Chè khô	Kg	0,00082	-	0,00082	0,00134	-	0,00134	0,00073	-	0,00073
41	Chén trà	Chiếc	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784	0,00425	-	0,00425
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00133	-	0,00133	0,00068	-	0,00068
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,01871	0,01519	0,00351	0,00562	-	0,00562	0,00313	-	0,00313
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086
46	Cục tẩy	Cục	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170
47	Cước điện thoại	VND	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00022	-	0,00022	0,00012	-	0,00012
55	Dầu diezen	lít	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-
56	Dầu nhớt	Lít	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-
57	Dầu sao y	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011
58	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018
59	Dây mạng	m	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282
60	Điện	Kw	9,50912	7,72236	1,78676	2,89111	-	2,89111	1,59049	-	1,59049
61	Đui đèn	Chiếc	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
62	File trình ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00167	-	0,00167	0,00085	-	0,00085
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024
69	Giấy in A3	Gram	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023
70	Giấy in A4	Gram	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573
71	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
74	Giấy phân trang	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
75	Giấy than xanh	Tập	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
78	Hồ dán	Lọ	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
84	Keo dán	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
95	Khóa cửa	Chiếc	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Lịch	Quyển	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087
97	Mặt công tắc	Chiếc	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
98	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114
99	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028
100	Mực in	Hộp	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028
102	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
103	Phí internet	VND	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248
104	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835
105	Sổ các loại	Quyển	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
106	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057
107	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436
108	Túi clear bag A4	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
109	Túi clear bag F	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
110	USB thu wifi	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029
111	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01258	-	0,01258	0,02223	-	0,02223	0,01128	-	0,01128
112	Xăng	lít	0,16354	-	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
2	Attomat	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00170	-	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625	0,19876	0,16142	0,03735
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00093	-	0,00093	0,01123	0,00912	0,00211
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00695	-	0,00695	0,03154	-	0,03154	0,02241	-	0,02241

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng tin	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00041	-	0,00041	0,00208	-	0,00208
17	Băng xóa	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00486	-	0,00486	0,02083	-	0,02083
18	Biển cài	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00343	-	0,00343	0,00108	0,00088	0,00020
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00028	-	0,00028	0,00113	-	0,00113	0,01129	0,00917	0,00212
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00032	-	0,00032	0,00666	0,00541	0,00125
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00211	-	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
22	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086	0,01558	0,01265	0,00293
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771	0,22109	0,17955	0,04154
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00527	-	0,00527	0,02085	-	0,02085
26	Bút bi	Chiếc	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499	0,23595	0,19162	0,04434
27	Bút chì	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576	0,15488	0,12578	0,02910
28	Bút ký	Chiếc	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315	0,07971	0,06473	0,01498
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308	0,07750	0,06294	0,01456
30	Bút nước	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697	0,15526	0,12608	0,02917

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366	0,12306	0,09994	0,02312
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01071	0,01071	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00032	-	0,00032	0,00207	-	0,00207
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00053	-	0,00053	0,00209	-	0,00209
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
40	Chân gác micro	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00178	-	0,00178	0,00627	-	0,00627
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00002	-	0,00002
42	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04502	0,04502	-
43	Chè khô	Kg	0,00073	-	0,00073	0,00223	-	0,00223	0,00506	-	0,00506
44	Chén trà	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,01263	-	0,01263	0,15704	0,12753	0,02951
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328	0,08412	0,06832	0,01581

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00086	-	0,00086	0,00498	-	0,00498
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133	0,11289	0,09168	0,02121
48	Công kết nối USB	Chiếc	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138	0,03323	0,02699	0,00624
49	Cục tẩy	Cục	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235	0,06634	0,05387	0,01247
50	Cước điện thoại	VNĐ	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197	2.257,83983	1.833,59173	424,24810
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256	0,06640	0,05393	0,01248
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381	0,08866	0,07200	0,01666
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067	0,01333	0,01083	0,00250
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00021	-	0,00021	0,00083	-	0,00083
58	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,81128	1,81128	-	9,40143	9,40143	-
59	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01260	0,01260	-	0,03626	0,03626	-
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017	0,00443	0,00360	0,00083

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040	0,00668	0,00543	0,00126
62	Dây mạng	m	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014	4,42051	3,58989	0,83061
63	Điện	Kw	2,00035	-	2,00035	5,34758	-	5,34758	10,89871	-	10,89871
64	Đui đèn	Chiếc	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
65	File trình ký	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657	0,15513	0,12598	0,02915
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357	0,06672	0,05418	0,01254
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924	0,17784	0,14442	0,03342
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00118	-	0,00118	0,00623	-	0,00623
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066	0,00896	0,00727	0,00168
73	Giấy in A3	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046	0,00889	0,00722	0,00167
74	Giấy in A4	Gram	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358	0,21637	0,17572	0,04066
75	Giấy in A5	Gram	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040	0,00013	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
78	Giấy phân trang	Tập	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
79	Giấy than xanh	Tập	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069	0,02208	0,01793	0,00415
80	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
81	Gọt bút chì	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
82	Hạt công tắc	Chiếc	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
83	Hồ dán	Lọ	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495	0,11089	0,09005	0,02084
84	Hộp để mạng tông	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
85	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121	0,00038	0,00031	0,00007
86	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
87	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
88	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
89	Hót rác	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
90	Keo dán	Lọ	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446	0,11073	0,08993	0,02081
92	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559	0,52970	0,43017	0,09953
93	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
94	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
95	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
96	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
97	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
98	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963	0,53097	0,43120	0,09977
99	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832
100	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
101	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,08982	0,08982	-
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178	0,03336	0,02709	0,00627
104	Mặt bàn điện	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191	0,04433	0,03600	0,00833
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
110	Mực in	Hộp	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840	0,08136	0,06607	0,01529
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
112	Nước uống	lít	0,42157	0,42157	-	-	-	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626
114	Phí internet	VNĐ	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386
115	Phích cắm	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
116	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	-
117	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821	0,27755	0,22540	0,05215
118	Sổ các loại	Quyển	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
119	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085	0,02213	0,01798	0,00416
120	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891	0,16680	0,13546	0,03134

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Thước kẻ	Chiếc	0,00495	0,00495	-	-	-	-	-	-	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053	0,01110	0,00901	0,00209
126	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00814	-	0,00814	0,01501	-	0,01501	0,08306	-	0,08306
128	Xăng	lít	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618	5,64215	4,58199	1,06016

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,00375	-	0,00375

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424
19	Biển cái	Chiếc	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947	0,00699	-	0,00699
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
24	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326
29	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
30	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
33	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
35	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
36	Cáp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477
40	Cartridge mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577
41	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
47	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
48	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
51	Cốc uống nước	Chiếc	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979
52	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281
53	Cục tẩy	Cục	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973
54	Cước điện thoại	VNĐ	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089
55	Cước phí bưu chính	VNĐ	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157
56	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804
57	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176
58	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049
59	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Dầu đập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045
62	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
63	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
64	Dầu sao y	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072
65	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080
66	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
68	Dây mạng	m	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662
69	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
70	Đui đèn	Chiếc	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355
71	File trình ký	Chiếc	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483
72	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582
73	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446
74	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
77	Giấy bìa A3	Gram	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-
78	Giấy bìa A4	Gram	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280
79	Giấy in A3	Gram	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162
80	Giấy in A4	Gram	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
81	Giấy in A5	Gram	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474
82	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
83	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532
84	Giấy phân trang	Tập	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341
85	Giấy than xanh	Tập	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119
86	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
87	Gọt bút chì	Chiếc	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224
88	Hạt công tắc	Chiếc	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339
89	Hồ dán	Lọ	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598
90	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549
92	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705
93	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711
94	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705
95	Hót rác	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-
96	Keo dán	Lọ	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914
97	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
98	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707
107	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31036	0,31036	-
108	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537
109	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910
110	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Lịch	Quyển	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793
112	Mặt bảng điện	Chiếc	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-
113	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-
114	Mặt công tắc	Chiếc	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287
115	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598
116	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
117	Mực dấu	Lọ	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138
118	Mực in	Hộp	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258
119	Mực máy photocopy	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083
120	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
123	Nước uống	lít	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-
124	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652
126	Phí internet	VNĐ	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414
127	Phích cắm	Chiếc	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794
130	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Sổ các loại	Quyển	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
134	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00260	-
136	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456
137	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
138	Thuốc kê	Chiếc	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-
139	Tụ quạt	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-
140	Túi clear bag A4	Chiếc	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910
141	Túi clear bag F	Chiếc	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228
142	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
143	USB thu wifi	Chiếc	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236
144	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
145	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-
147	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537
148	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
149	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-
5	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192
10	Băng dính đen	Cuộn	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366
19	Băng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
20	Băng xóa	Chiếc	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296
21	Biển cái	Chiếc	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451
23	Biển chức danh	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02779	-	0,02779	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755
28	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
29	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
32	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614
34	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
35	Cáp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105
37	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
39	Cartridge mực	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733
44	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650
46	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559
47	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483
52	Cục tẩy	Cục	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389
53	Cước điện thoại	VNĐ	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421
59	Dấu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Dầu đập số	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069
61	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
62	Dầu sao y	Chiếc	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102
63	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111
64	Dây mạng	m	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772
65	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474
66	Đui đèn	Chiếc	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717
67	File trình ký	Chiếc	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110
68	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-
69	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919
70	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399
71	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186
72	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323
73	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611
74	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Giấy bia A3	Gram	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-
76	Giấy bia A4	Gram	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492
77	Giấy in A3	Gram	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281
78	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
79	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529
80	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
81	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030
82	Giấy phân trang	Tập	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156
83	Giấy than xanh	Tập	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241
84	Gọt bút chì	Chiếc	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789
85	Hạt công tắc	Chiếc	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838
86	Hồ dán	Lọ	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930
87	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136
88	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123
89	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173
91	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169
92	Hót rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
93	Keo dán	Lọ	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441
94	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593
103	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-
104	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614
107	Lịch	Quyển	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229
108	Mặt bảng điện	Chiếc	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-
109	Mắt camera	Chiếc	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-
110	Mặt công tắc	Chiếc	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997
111	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903
112	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
113	Mực dấu	Lọ	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237
114	Mực in	Hộp	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860
115	Mực máy photocopy	Hộp	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198
116	Nước uống	lít	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-
117	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890
118	Phí internet	VNĐ	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874
119	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-
121	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873
122	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403
123	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320
124	Thảm lau chân	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-
125	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160
126	Thước kẻ	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-
127	Tủ quạt	Chiếc	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-
128	Túi clear bag A4	Chiếc	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266
129	Túi clear bag F	Chiếc	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805
130	USB thu wifi	Chiếc	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386
131	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-
132	Vò hồ sơ	Chiếc	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024
133	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-	-	-	-
4	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00021	-	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642	0,00610	-	0,00610
18	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
21	Biển cái	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00141	-	0,00141
29	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
30	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
31	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088
33	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826
35	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-	-	-	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056
42	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00046	-	0,00046
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00007	-	0,00007
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
47	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
48	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
49	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
50	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
51	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
53	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
54	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
56	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
58	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
61	Cục tẩy	Cục	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070
62	Cước điện thoại	VNĐ	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
68	Dầu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
69	Dầu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
70	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
71	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-
72	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
76	Dây bơm nước	m	0,00201	0,00201	-	-	-	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
78	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-	-	-	-
79	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
80	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
81	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
82	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
83	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
84	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-	-	-	-
85	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077
86	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
87	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092
88	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240
89	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
90	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00882	0,00882	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	-	-	-
92	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
93	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
94	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
95	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
96	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
97	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
98	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
99	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
100	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-	-	-	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
103	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
104	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
105	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
106	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
107	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
108	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-
110	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
111	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451	0,00366	0,00085
112	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576
122	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-
123	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
124	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-	-	-	-
125	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
126	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
128	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
130	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-	-	-	-
131	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-
132	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
133	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053
134	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
135	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
136	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
137	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
138	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
139	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-	-	-	-
140	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
141	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-	-	-	-
142	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-	-	-	-
143	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-	-	-	-
144	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
148	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
149	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-	-	-	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
152	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-	-	-	-
153	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
154	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
155	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-	-	-	-
156	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
157	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025
158	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-	-	-	-
159	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
160	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
161	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
162	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Thuốc kê	Chiếc	0,00393	0,00393	-	-	-	-
164	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-
165	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
166	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
167	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-	-	-	-
168	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
169	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-	-	-	-
170	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
171	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
172	Vò hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
173	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19496	0,15833	0,03663	0,63467	0,51542	0,11925
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05467	-	0,05467	0,08063	-	0,08063
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00494	-	0,00494	0,00468	-	0,00468
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00391	-	0,00391	0,00886	-	0,00886
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,03881	-	0,03881
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,21161	-	0,21161
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,29338	0,25272	0,04066
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,04282	-	0,04282
11	Cáp micro	Chiếc	0,04616	-	0,04616	0,03312	-	0,03312
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,21059	-	0,21059
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,14103	-	0,14103

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,01793	-	0,01793
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,36454	-	0,36454
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,17651	-	0,17651	0,53104	-	0,53104
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00982	-	0,00982	0,10015	-	0,10015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01039	-	0,01039	0,04282	-	0,04282
19	Kết sắt	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00732	-	0,00732
20	Máy in	Chiếc	0,07448	0,06423	0,01025	0,27291	0,23535	0,03756
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00025	-	0,00025
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00054	-	0,00054
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01090	0,00893	0,00197	0,04205	0,03446	0,00758
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,03035	-	0,03035
26	Micro	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,01949	-	0,01949
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,07909	-	0,07909
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00775	-	0,00775

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00217	-	0,00217	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,52082	0,42296	0,09786	0,34000	0,27611	0,06389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05737	-	0,05737	0,03909	-	0,03909
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00622	-	0,00622	0,00496	-	0,00496
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01121	-	0,01121	0,03869	-	0,03869
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,04380	-	0,04380	0,09295	-	0,09295
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,16853	-	0,16853	0,12203	-	0,12203
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23954	0,20634	0,03319	0,25373	0,21857	0,03516
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03464	-	0,03464	0,03017	-	0,03017
11	Cáp micro	Chiếc	0,03129	-	0,03129	0,04499	-	0,04499
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,13973	-	0,13973	0,03855	-	0,03855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11528	-	0,11528	0,09005	-	0,09005
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01646	-	0,01646	0,02427	-	0,02427
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,26406	-	0,26406	0,15516	-	0,15516
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,45871	-	0,45871	0,53921	-	0,53921

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,11130	-	0,11130	0,19623	-	0,19623
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03372	-	0,03372	0,02810	-	0,02810
19	Két sắt	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01221	-	0,01221
20	Máy in	Chiếc	0,23689	0,20429	0,03260	0,27894	0,24055	0,03839
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00167	-	0,00167
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00636	0,00517	0,00120	0,01779	0,01445	0,00334
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00334	-	0,00334
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03075	0,02520	0,00555	0,01880	0,01541	0,00339
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03080	-	0,03080	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,01228	-	0,01228
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05811	-	0,05811	0,03366	-	0,03366
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00529	-	0,00529

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00259	-	0,00259
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03232	0,02625	0,00607	0,64004	0,51978	0,12026
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,04228	-	0,04228
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,01764	-	0,01764
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00412	-	0,00412
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,02829	-	0,02829
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,13827	-	0,13827
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00082	0,00071	0,00011	0,06636	0,05717	0,00920
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01537	-	0,01537
11	Cáp micro	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00788	-	0,00788
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,09050	-	0,09050
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00724	-	0,00724	0,04856	-	0,04856
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00182	-	0,00182
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,11018	-	0,11018

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,01140	-	0,01140	0,20825	-	0,20825
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,08152	-	0,08152
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01378	-	0,01378
19	Két sắt	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00207	-	0,00207
20	Máy in	Chiếc	0,00602	0,00519	0,00083	0,15906	0,13717	0,02189
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00035	-	0,00035
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00064	-	0,00064
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00384	-	0,00384
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01893	-	0,01893
26	Micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00532	-	0,00532
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,02398	-	0,02398
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00388	-	0,00388

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00064	0,00061	0,00003	0,00132	0,00126	0,00006
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07134	0,05946	0,01187	0,00740	0,00617	0,00123
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00322	0,00322	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04595	0,04595	-	0,03846	0,03846	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00210	0,00210	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00099	0,00099	-	0,00612	0,00612	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11984	-	0,11984	0,07348	-	0,07348
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02969	-	0,02969	0,06124	-	0,06124
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00048	0,00048	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00191	-	0,00191
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00175	-	0,00175
12	Bàn là	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00163	0,00163	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,06890	-	0,06890	0,01147	-	0,01147
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00090	0,00090	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00041	0,00041	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00099	0,00099	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00311	0,00311	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00415	0,00415	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,57833	0,49287	0,08547	0,71735	0,61134	0,10601
21	Bình ga	Bình	0,00185	0,00185	-	0,01345	0,01345	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00037	0,00037	-	0,00031	0,00031	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00832	0,00832	-	0,01339	0,01339	-
24	Bình oxy	Bình	0,00020	0,00020	-	0,00167	0,00167	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00028	0,00028	-	0,00073	0,00073	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00428	0,00428	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00310	0,00310	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,00122	0,00122	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,00582	0,00582	-	0,00069	0,00069	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00212	0,00212	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04359	0,03755	0,00604	0,11056	0,09524	0,01532
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,01414	0,01414	-
33	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01995	-	0,01995
35	Cáng y tế	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00101	0,00101	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,02016	0,01675	0,00341	0,03454	0,02870	0,00584
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00090	0,00090	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00128	0,00128	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00117	0,00117	-
40	Cầu là	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00246	0,00246	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00002	0,00002	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00666	0,00666	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,04276	-	0,04276	0,16296	-	0,16296
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00503	0,00503	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00128	0,00128	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05841	0,04744	0,01098	0,34582	0,28084	0,06498
47	Cũi	Chiếc	0,03022	0,03022	-	0,00591	0,00591	-
48	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00069	0,00069	-
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01589	0,01451	0,00138	0,02347	0,02143	0,00204
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,51235	0,47866	0,03369	3,15339	2,94601	0,20738
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00817	0,00817	-
52	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,21202	0,21202	-	0,05697	0,05697	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	0,36808	-	0,36808	0,22750	-	0,22750
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29556	-	0,29556	0,03717	-	0,03717
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00762	0,00762	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,00696	0,00696	-	0,00236	0,00236	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10574	0,09064	0,01510	0,14453	0,12389	0,02064
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00473	0,00473	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00013	0,00013	-
61	Giường	Chiếc	0,20694	0,20694	-	0,06047	0,06047	-
62	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
63	Kéo đa năng	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00545	0,00545	-
64	Kết sắt	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00117	-	0,00117
65	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00825	0,00825	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,03313	0,03313	-
67	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00061	0,00061	-
68	Lò vi sóng	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00128	0,00128	-
69	Loa, loa di động	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00074	0,00074	-
70	Máy ép chậm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00112	0,00112	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-
72	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00343	0,00343	-
73	Máy hút bụi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00044	0,00044	-
74	Máy in	Chiếc	0,18696	0,16123	0,02573	0,12872	0,11100	0,01771
75	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
76	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
77	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00743	0,00743	-	0,00084	0,00084	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00032	-	0,00032
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
81	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00045	-	0,00045
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00049	0,00049	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,00024	0,00024	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00051	0,00051	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
86	Máy nén khí	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00053	0,00053	-
87	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00047	0,00047	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02147	0,01760	0,00387	0,03235	0,02652	0,00584
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00212	0,00212	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00481	0,00481	-
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,18449	0,15560	0,02889	0,18209	0,15358	0,02851
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
93	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00115	0,00115	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00117	0,00117	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00302	0,00302	-
96	Micro	Chiếc	0,01661	0,01491	0,00170	0,07571	0,06796	0,00775
97	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00070	0,00070	-
98	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00683	0,00683	-	0,00380	0,00380	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
99	Phích nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00257	0,00257	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01466	0,01466	-	0,02301	0,02301	-
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00075	0,00075	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,00647	0,00647	-	0,02041	0,02041	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00991	0,00991	-	0,00420	0,00420	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01369	0,01369	-	0,00691	0,00691	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00054	0,00054	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00307	0,00307	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00415	0,00415	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,04076	0,04076	-	0,04980	0,04980	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00901	0,00901	-
110	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-
111	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
112	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04557	0,04557	-	0,01064	0,01064	-
114	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06129	0,05400	0,00729	0,37976	0,33462	0,04514
115	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00414	-	0,00414
116	Tủ đông	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00010	0,00010	-
117	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00524	0,00524	-
118	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00877	0,00877	-	0,00286	0,00286	-
119	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00215	0,00215	-
120	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01669	0,01669	-	0,00615	0,00615	-
121	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00320	0,00320	-	0,00462	0,00462	-
122	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00127	0,00127	-
123	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00057	0,00057	-
124	Xe đạp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00586	0,00586	-
125	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00903	0,00903	-
126	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00561	0,00561	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
127	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,00149	0,00149	-
128	Xe lăn	Chiếc	0,00264	0,00264	-	0,00325	0,00325	-
129	Xe rửa	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00155	0,00155	-
130	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00047	0,00047	-
131	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
132	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
133	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
134	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
135	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
136	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
137	Chậu nhôm	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00070	0,00070	-
138	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
139	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
140	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
141	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
142	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
143	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
144	Nồi áp suất	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
145	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00023	0,00023	-
146	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00031	0,00031	-
147	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-
148	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00008	0,00008	-
149	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00009	0,00009	-
150	Máy hàn	Chiếc	0,00936	0,00936	-	0,00025	0,00025	-
151	Mỏ hàn	Chiếc	0,00348	0,00348	-	0,00015	0,00015	-
152	Xe gom rác	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00015	0,00015	-
153	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00023	0,00023	-
154	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00018	0,00018	-	-	-	-
155	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00470	0,00448	0,00022	0,00839	0,00799	0,00039
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01622	0,01352	0,00270	0,01740	-	0,01740
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05033	0,05033	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00106	0,00106	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00124	0,00124	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02368	-	0,02368	0,19540	-	0,19540
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00995	-	0,00995	0,06751	-	0,06751
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,01121	-	0,01121
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,01456	-	0,01456
12	Bàn là	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,12471	-	0,12471
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00107	0,00107	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01223	0,01223	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,18206	0,15515	0,02690	0,13674	-	0,13674
21	Bình ga	Bình	0,00277	0,00277	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00094	0,00094	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00316	0,00316	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	0,00061	0,00061	-	-	-	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,01884	0,01884	-	-	-	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02879	0,02480	0,00399	0,01473	-	0,01473
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00515	0,00515	-	-	-	-
33	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01384	-	0,01384
35	Cáng y tế	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,01981	0,01646	0,00335	0,04008	-	0,04008
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,07331	0,07331	-	-	-	-
40	Cầu là	Chiếc	0,02708	0,02708	-	-	-	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03898	-	0,03898
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00884	0,00884	-	-	-	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09849	0,07999	0,01851	0,03041	-	0,03041
47	Cũi	Chiếc	0,00643	0,00643	-	-	-	-
48	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-
49	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00096	0,00096	-	-	-	-
50	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01815	0,01657	0,00158	0,00887	-	0,00887
51	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50366	0,47054	0,03312	0,66625	0,62243	0,04382
52	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00319	0,00319	-	-	-	-
53	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
54	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01036	0,01036	-
55	Ghế bỏ	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
56	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04100	0,04100	-	0,35855	0,35855	-
57	Ghế hội trường	Chiếc	0,08385	-	0,08385	0,71235	-	0,71235
58	Ghế làm việc	Chiếc	0,04269	-	0,04269	0,47143	-	0,47143
59	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-
60	Giỏ để quần áo	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,03579	0,03068	0,00511	0,02987	-	0,02987
62	Giá đỡ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-
63	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00757	0,00757	-	-	-	-
64	Giường	Chiếc	0,03673	0,03673	-	-	-	-
65	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
66	Kéo đa năng	Chiếc	0,00098	0,00098	-	-	-	-
67	Kết sắt	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00626	-	0,00626
68	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00379	0,00379	-	-	-	-
69	Khung rèm	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
70	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-	-	-	-
71	Lò vi sóng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-
72	Loa, loa di động	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
78	Máy in	Chiếc	0,04565	0,03937	0,00628	0,04872	-	0,04872
79	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00078	-	0,00078
80	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
81	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-
82	Máy ghi âm	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00171	-	0,00171
83	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
84	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-
85	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00365	-	0,00365
86	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
87	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
88	Máy mài dao	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
89	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-
90	Máy nén khí	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
92	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	0,00544	0,00120	0,00628	-	0,00628
93	Máy sưởi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-
94	Máy tăng áp	Chiếc	0,00245	0,00245	-	-	-	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,14555	0,12276	0,02279	0,04461	-	0,04461
96	Máy trợ thính	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
97	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00255	0,00255	-	-	-	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01425	0,01425	-	-	-	-
100	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-
101	Micro	Chiếc	0,02706	0,02429	0,00277	0,00520	-	0,00520
102	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
103	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,00879	0,00879	-	0,04980	0,04980	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
106	Quạt hộp	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
107	Quạt treo tường	Chiếc	0,00992	0,00992	-	-	-	-
108	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00312	0,00312	-	-	-	-
109	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,02345	0,02345	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
111	Đèn sưởi	Chiếc	0,00183	0,00183	-	-	-	-
112	Quạt thông gió	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00167	0,00167	-
113	Quạt trần	Chiếc	0,01514	0,01514	-	0,09625	0,09625	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-
115	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
116	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
117	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
118	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01069	0,01069	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06933	0,06109	0,00824	0,01008	-	0,01008

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
120	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00198	-	0,00198
121	Tủ đông	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
122	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-
123	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00423	0,00423	-	-	-	-
124	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
125	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00422	0,00422	-	-	-	-
126	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-
127	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-
128	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
129	Xe đạp	Chiếc	0,00330	0,00330	-	-	-	-
130	Xe đạp điện	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
131	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-
132	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-
133	Xe lăn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	-	-	-
134	Xe rửa	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
135	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
136	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
137	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
138	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
139	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
140	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
141	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
142	Chậu nhôm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
143	Rổ inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
144	Rá inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
145	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
146	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
147	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
149	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
150	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
151	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-
152	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26Đ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
153	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
154	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
155	Máy hàn	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-
156	Mô hàn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-
157	Xe gom rác	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
158	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00012	-	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00637	0,00531	0,00106	0,00067	-	0,00067
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24891	0,20214	0,04677	0,02966	-	0,02966
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08564	-	0,08564	0,04065	-	0,04065
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00656	-	0,00656	0,00255	-	0,00255
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05774	-	0,05774	0,02957	-	0,02957
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,09053	-	0,09053	0,04817	-	0,04817
10	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00470	0,00470	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,00368	-	0,00368	0,01951	-	0,01951
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03367	0,02901	0,00467	0,00607	-	0,00607
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00960	-	0,00960	0,00631	-	0,00631
14	Cáp micro	Chiếc	0,20753	0,17243	0,03509	0,01655	-	0,01655
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,06164	-	0,06164	0,03398	-	0,03398
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02350	-	0,02350	0,01194	-	0,01194
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00464	-	0,00464

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00899	-	0,00899	0,02394	-	0,02394
19	Ghế hội trường	Chiếc	0,40099	-	0,40099	0,24911	-	0,24911
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,14797	-	0,14797	0,09053	-	0,09053
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00868	-	0,00868	0,00658	-	0,00658
22	Kết sắt	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,00349	-	0,00349
23	Máy in	Chiếc	0,23795	0,20520	0,03275	0,12421	0,10711	0,01709
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00121	-	0,00121
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00242	-	0,00242
26	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00247	-	0,00247
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00309	-	0,00309
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,02681	-	0,02681	0,00148	-	0,00148
29	Micro	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00330	-	0,00330
30	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,44338	0,44338	-
31	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,79369	0,79369	-
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00542	-	0,00542
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00116	-	0,00116	0,00186	-	0,00186
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01171	-	0,01171	0,00974	-	0,00974
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01959	-	0,01959	0,01008	-	0,01008
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00011	-	0,00011
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00829	-	0,00829
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02499	-	0,02499	0,00588	-	0,00588
8	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,00571	-	0,00571	0,01432	-	0,01432
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00309	-	0,00309
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00330	-	0,00330
12	Cáp micro	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,00528	-	0,00528
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,02032	-	0,02032	0,00984	-	0,00984
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00903	-	0,00903
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00243	-	0,00243

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00949	-	0,00949	0,02024	-	0,02024
17	Ghế hội trường	Chiếc	0,14459	-	0,14459	0,12761	-	0,12761
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,04281	-	0,04281	0,01241	-	0,01241
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00320	-	0,00320
20	Kết sắt	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00069	-	0,00069
21	Máy in	Chiếc	0,00853	-	0,00853	0,00532	-	0,00532
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00065	-	0,00065	-	-	-
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00129	-	0,00129	-	-	-
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00074	-	0,00074
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00146	-	0,00146
27	Micro	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00732	-	0,00732
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00469	-	0,00469
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02537	-	0,02537	0,00000	-	0,00000
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,37388	-	0,37388	0,00043	0,00035	0,00008
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,35267	-	0,35267	0,00005	-	0,00005
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,00000	-	0,00000
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06896	-	0,06896	0,00000	-	0,00000
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,14276	-	0,14276	0,00002	-	0,00002
9	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,41947	-	0,41947	0,00010	-	0,00010
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06753	-	0,06753	0,00001	-	0,00001
18	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,07237	-	0,07237	0,00002	-	0,00002
20	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07950	-	0,07950	0,00001	-	0,00001
22	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,45108	-	0,45108	0,00011	-	0,00011
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,21967	-	0,21967	0,00005	-	0,00005
26	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
27	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01961	-	0,01961	0,00000	-	0,00000
29	Đầu nối mạng	Chiếc	0,64176	-	0,64176	0,00017	-	0,00017
30	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Ghế hội trường	Chiếc	1,83977	-	1,83977	0,00027	-	0,00027
32	Ghế làm việc	Chiếc	0,43440	-	0,43440	0,00009	-	0,00009
33	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09050	-	0,09050	0,00002	-	0,00002
35	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Kết sắt	Chiếc	0,01432	-	0,01432	0,00001	-	0,00001
37	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy in	Chiếc	1,25044	1,07835	0,17209	0,00004	-	0,00004
44	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00000	-	0,00000
45	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Máy ghi âm	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00000	-	0,00000
47	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00000	-	0,00000
48	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02471	-	0,02471	0,00000	-	0,00000
53	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy tính bảng	Chiếc	0,21494	-	0,21494	0,00003	-	0,00003
56	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Micro	Chiếc	0,08754	-	0,08754	0,00002	-	0,00002
58	Quạt treo tường	Chiếc	0,01510	0,01510	-	0,00001	0,00001	-
59	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Quạt trần	Chiếc	0,08457	0,08457	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
62	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,13970	-	0,13970	0,00003	-	0,00003
65	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01766	-	0,01766	0,00000	-	0,00000
66	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
67	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
70	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-

(Xem tiếp Công báo số 11+12)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn